

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666  
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>  
Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	12 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Vốn điều lệ: 174.887.110.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười nghìn đồng) tương đương 17.488.711 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại Long An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	Lô G10,G11, Đường số 5, KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 27 tháng 07 năm 2018 đơn vị đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 với nội dung thay đổi là hủy bỏ một số ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh thủy, hải sản.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Quốc Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ông Dương Đức Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Ngọc Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đỗ Thị Nghiêu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thảo	Thành viên
Ông Lê Duyên Anh	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**P. Tổng Giám đốc**



**Dương Thị Thu Hương**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 30/BCKT-TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT** **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi  
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666  
Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn> \*Email: [TTP@kiemtoanttp.com](mailto:TTP@kiemtoanttp.com)

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0726-2018-133-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>852.764.080.322</b>	<b>848.225.305.261</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>1.015.953.776</b>	<b>721.207.738</b>
1. Tiền	111		1.015.953.776	721.207.738
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V. 2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>324.093.857.826</b>	<b>355.308.143.859</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V. 3</b>	165.433.427.252	233.523.905.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V. 4</b>	4.423.774.418	4.143.927.587
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V. 5</b>	36.952.666.345	36.952.666.345
4. Các khoản phải thu khác	136	<b>V. 6</b>	119.761.197.303	83.164.852.189
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.477.207.492)	(2.477.207.492)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V. 7</b>	<b>466.514.890.207</b>	<b>445.876.469.198</b>
1. Hàng tồn kho	141		466.514.890.207	445.876.469.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.139.378.513</b>	<b>43.319.484.466</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V. 8a</b>	58.139.199.513	43.319.305.466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.000	179.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>313.425.139.061</b>	<b>305.088.016.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.135.625.106</b>	<b>2.135.625.106</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V. 6</b>	2.135.625.106	2.135.625.106
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>229.012.622.409</b>	<b>243.019.132.736</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	123.901.448.420	137.291.748.973
- Nguyên giá	222		321.598.261.251	321.483.261.251
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(197.696.812.831)	(184.191.512.278)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 10	5.537.471.606	6.120.363.356
- Nguyên giá	225		6.897.552.356	6.897.552.356
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.360.080.750)	(777.189.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	99.573.702.383	99.607.020.407
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	100.760.286.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.186.584.042)	(1.153.266.018)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.900.000.000</b>	<b>8.015.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 12	7.900.000.000	8.015.000.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>74.376.891.546</b>	<b>51.918.258.838</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8b	74.376.891.546	51.918.258.838
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.166.189.219.383</b>	<b>1.153.313.321.941</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>888.154.551.794</b>	<b>881.121.807.852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>832.215.779.940</b>	<b>842.033.166.708</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	119.319.085.448	142.326.520.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	688.309.305	300.008.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	8.727.590.035	4.862.008.531
4. Phải trả người lao động	314		5.257.352.157	5.810.526.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	184.122.000	169.461.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	27.585.935.646	12.658.769.220
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 18a	668.717.845.960	673.382.011.734
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.735.539.389	2.523.860.854
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55.938.771.854</b>	<b>39.088.641.144</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V. 13	2.210.661.700,00	17.956.061.700
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 18b	53.728.110.154	21.132.579.444
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>278.034.667.589</b>	<b>272.191.514.089</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V. 19</b>	<b>278.034.667.589</b>	<b>272.191.514.089</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		174.887.110.000	174.887.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61.933.365.000	61.933.365.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.539.620.982	3.539.620.982
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102,00	2.723.079.102,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.125.694.775	41.282.541.275
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.773.562.740	19.710.272.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.352.132.035	21.572.268.497
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.166.189.219.383</b>	<b>1.153.313.321.941</b>

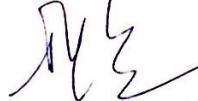
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn



Tổng Giám đốc

Dương Thị Thu Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
 6 tháng đầu năm 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	568.108.533.300	499.981.899.253
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 2	1.041.763.908	1.656.271.063
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 3	567.066.769.392	498.325.628.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	510.740.935.021	443.149.229.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.325.834.371	55.176.399.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	500.422.116	626.583.182
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	31.667.187.262	27.487.166.912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.540.891.768	27.274.318.231
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 8	6.129.971.316	11.139.101.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 9	11.156.412.993	10.438.372.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.872.684.916	6.738.341.226
11. Thu nhập khác	31	VI. 10	263.566.435	445.944.912
12. Chi phí khác	32	VI. 11	97.757.190	75.835.804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.809.245	370.109.108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.038.494.161	7.108.450.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 12	1.686.362.126	1.487.152.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.352.132.035	5.621.297.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 13	375	431


TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



**Trần Trung Kiên**

Kế toán trưởng



**Đinh Văn Tuấn**

P. Tổng Giám đốc



**Dương Thị Thu Hương**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp  
6 tháng đầu năm 2018Đơn vị tính: VND  
6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	716.261.062.290	564.569.051.063
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(674.844.415.661)	(628.640.806.601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.562.906.000)	(25.496.564.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(30.836.345.218)	(27.104.857.231)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(515.188.670)	(3.035.328.540)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	119.888.988.415	107.109.244.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(123.607.869.106)	(20.326.808.659)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.216.673.950)</b>	<b>(32.926.069.505)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.818.160.400)	(56.767.935.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	398.215.452	619.692.100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.419.944.948)</b>	<b>(56.148.243.882)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	756.932.340.955	499.065.114.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(727.673.197.367)	(403.752.512.532)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.327.778.652)	(5.182.470.863)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>27.931.364.936</b>	<b>90.130.131.488</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>294.746.038</b>	<b>1.055.818.101</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	721.207.738	1.703.408.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.015.953.776</b>	<b>2.759.226.340</b>

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

P. Tổng Giám đốc


  
Dương Thị Thu Hương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn ("Công ty") đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

Vốn điều lệ: 174.887.110.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười nghìn đồng) tương đương 17.488.711 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

**Tên chi nhánh**

Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại  
Long An  
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

**Địa chỉ**

Lô G10,G11, Đường số 5, KCN  
Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ,  
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập***

***Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

***3. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***4. Các khoản đầu tư tài chính***

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

#### 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phê duyệt.

#### **16. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ

trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

#### 19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### 20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

##### 20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

## 22. Các vấn đề khác

Các thuyết minh bổ sung, chỉnh sửa tại Báo cáo Tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội

Chi tiêu	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phát hành	Số liệu được điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.952.666.345	3.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36.952.666.345

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	7.627.861		198.647	
Tiền gửi ngân hàng	1.008.325.915		721.009.091	
a. Tiền gửi VND	991.054.382		683.566.069	
- Ngân hàng Quốc Dân- CN Sài Gòn	655.672.950		1.500.000	
- Ngân hàng Agribank- CN Phú Nhuận	292.195.676		42.212.583	
- TG tại các NH khác	43.185.756		639.853.486	
b. Tiền gửi USD	17.271.533		37.443.022	
- Ngân hàng Agribank- CN Phú Nhuận	5.997.041		5.937.467	
- Ngân hàng HD Bank- TTKD	2.924.568		2.994.186	
- Ngân hàng BIDV- CN NKKK	3.920.489		24.125.936	
- TG ngoại tệ tại các ngân hàng khác	4.429.435		4.385.433	
<b>Cộng</b>	<b>1.015.953.776</b>		<b>721.207.738</b>	
2 . ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000		3.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng BIDV- CN NKKK	3.000.000.000		3.000.000.000	
+ Kỳ hạn 12 tháng	3.000.000.000		3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>	
3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	Dự phòng		Dự phòng	
			Đơn vị tính: VND	
a. Phải thu ngắn hạn	165.433.427.252	2.477.207.492	233.523.905.230	2.477.207.492
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	19.574.522.955	-	-	-
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật Thành	20.498.829.974	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	16.810.747.873	-	5.818.930.187	-
- Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	6.241.968.415	-	6.554.418.777	-
Các đối tượng khác	102.307.358.035	2.477.207.492	221.150.556.266	2.477.207.492
b. Phải thu dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>165.433.427.252</b>	<b>2.477.207.492</b>	<b>233.523.905.230</b>	<b>2.477.207.492</b>



4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	4.423.774.418		4.143.927.587	
- Công ty Cổ Phần Dầu	1.930.831.392	-	1.430.831.392	-
Tư Và Xây Dựng Tân Đô				
- Công ty TNHH MTV	1.630.492.559	-	1.630.492.559	-
XNK Phương Lộc				
- Các đối tượng khác	862.450.467		1.082.603.636	-
<b>Cộng</b>	<b>4.423.774.418</b>	<b>-</b>	<b>4.143.927.587</b>	<b>-</b>

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay cá nhân ngắn hạn	36.952.666.345		36.952.666.345	
- Ông Đinh Vương Hoàng	4.500.000.000		4.500.000.000	
- Ông Nguyễn Quang Đức	4.300.000.000		4.300.000.000	
- Ông Nguyễn Lê Ngọc Tú	4.200.000.000		4.200.000.000	
- Các đối tượng khác	23.952.666.345	-	23.952.666.345	-
<b>Cộng</b>	<b>36.952.666.345</b>	<b>-</b>	<b>36.952.666.345</b>	<b>-</b>

\* Đây là khoản cho vay các cá nhân thông qua Hợp đồng cho vay tiền ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân vay tiền. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng cho vay tiền cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>119.761.197.303</b>		<b>83.164.852.189</b>	
- Dư nợ tạm ứng (*)	75.205.136.013		47.741.119.003	
+ Mạch Thanh Hải	6.853.341.152		2.865.629.152	
+ Đỗ Hồng Quân	6.618.846.560		200.000.000	
+ Trần Thị Bảo Trâm	6.439.090.416		3.519.093.016	
+ Các đối tượng khác	55.293.857.885		41.156.396.835	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.754.990		7.754.990	
- Phải thu khác ngắn hạn	44.548.306.300		35.415.978.196	
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.135.625.106</b>		<b>2.135.625.106</b>	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.135.625.106			
- Phải thu dài hạn khác	-		2.135.625.106	
<b>Cộng</b>	<b>121.896.822.409</b>	<b>-</b>	<b>85.300.477.295</b>	<b>-</b>

**\* Tạm ứng các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám Đốc	972.500.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>972.500.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**CHI TIẾT NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.375.117.450</b>	<b>-</b>	<b>3.375.117.450</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm TBF	400.000.000	-	400.000.000	-
- Công Ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61.964.750	-	61.964.750	-
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342.964.380	-	342.964.380	-
- Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87.333.729	-	87.333.729	-
- Công ty TNHH Khiêm Tín	508.566.740	-	508.566.740	-
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800	-	35.184.800	-
- Công ty Cổ Phần SING SING	721.443.800	-	721.443.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
 Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Công Ty TNHH Mỹ Phẩm Thái Bình Dương	178.734.398	-	178.734.398	-
- Công ty Cổ phần Tân Tân	190.987.335	-	190.987.335	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Wei Wei VN	847.937.518	-	847.937.518	-
<b>Cộng</b>	<b>3.375.117.450</b>	<b>-</b>	<b>3.375.117.450</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	213.398.400.613	-	159.589.151.279	-
- Công cụ dụng cụ	37.826.930.300	-	77.171.786.111	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.669.509.619	-	68.415.083.147	-
- Thành phẩm	146.562.258.421	-	133.539.092.973	-
<b>Cộng</b>	<b>466.514.890.207</b>	<b>-</b>	<b>445.876.469.198</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

\* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 VND

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	4.244.668.528	2.593.469.634
- Chi phí bảo hiểm	931.222.081	762.898.125
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.963.308.904	39.962.937.707
<b>Cộng</b>	<b>58.139.199.513</b>	<b>43.319.305.466</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	7.169.495.685	1.866.060.558
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.782.366.617	1.198.594.740
- Chi phí bảo hiểm	6.353.865.803	10.417.589.356
- Chi phí trả trước dài hạn khác	55.071.163.441	38.436.014.184
<b>Cộng</b>	<b>74.376.891.546</b>	<b>51.918.258.838</b>

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	78.573.236.406	224.595.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.483.261.251
Số tăng trong kỳ	-	115.000.000	-	-	115.000.000
- Mua trong kỳ		115.000.000			115.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.573.236.406	224.710.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.598.261.251
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	40.561.291.330	130.695.152.698	10.226.776.148	2.708.292.102	184.191.512.278
Số tăng trong kỳ	3.578.262.492	9.155.439.069	640.731.924	130.867.068	13.505.300.553
- Kh.hao trong kỳ	3.578.262.492	9.155.439.069	640.731.924	130.867.068	13.505.300.553
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	44.139.553.822	139.850.591.767	10.867.508.072	2.839.159.170	197.696.812.831
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	38.011.945.076	93.900.461.206	3.434.925.797	1.944.416.894	137.291.748.973
Tại ngày cuối kỳ	34.433.682.584	84.860.022.137	2.794.193.873	1.813.549.826	123.901.448.420

- Tại thời điểm 30/6/2018, Nguyên giá TSCĐ thể chấp là: 242.127.488.082 đồng, Giá trị còn lại là :75.937.192.235 đồng.

- Tại thời điểm 30/06/2018: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng: 46.511.672.264 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm (*)		6.897.552.356		6.897.552.356
Số tăng trong kỳ				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		6.897.552.356		6.897.552.356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		777.189.000		777.189.000
Số tăng trong kỳ		582.891.750		582.891.750
- Khấu hao trong kỳ		582.891.750		582.891.750
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối năm		1.360.080.750		1.360.080.750
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm		6.120.363.356		6.120.363.356
Tại ngày cuối kỳ		5.537.471.606		5.537.471.606

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
Số tăng trong kỳ				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
<b>Giá trị hao mòn lũy</b>				
Số dư đầu năm	1.104.516.018	48.750.000		1.153.266.018
Số tăng trong kỳ	33.318.024			33.318.024
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	33.318.024			33.318.024
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối năm	1.137.834.042	48.750.000		1.186.584.042
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	99.607.020.407			99.607.020.407
Tại ngày cuối kỳ	99.573.702.383			99.573.702.383

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2018 là: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 82.081.200 đồng

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án chi nhánh Long An  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	7.900.000.000	8.015.000.000
	<b>7.900.000.000</b>	<b>8.015.000.000</b>

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật
- Các đối tượng khác

b. Phải trả người bán dài hạn

LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp

- Các đối tượng khác
- Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	119.319.085.448	119.319.085.448	142.326.520.707	142.326.520.707
- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	20.102.980.927	20.102.980.927	16.686.889.699	16.686.889.699
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	19.979.894.396	19.979.894.396	-	-
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật	15.784.162.158	15.784.162.158	-	-
- Các đối tượng khác	63.452.047.967	63.452.047.967	125.639.631.008	125.639.631.008
b. Phải trả người bán dài hạn	2.210.661.700	2.210.661.700	17.956.061.700	17.956.061.700
LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700	-	-
- Các đối tượng khác	373.140.000	373.140.000	17.956.061.700	17.956.061.700
<b>Cộng</b>	<b>121.529.747.148</b>	<b>121.529.747.148</b>	<b>160.282.582.407</b>	<b>160.282.582.407</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>688.309.305</b>	<b>355.521.842</b>	<b>300.008.662</b>	<b>300.008.662</b>
- Công ty Cổ Phần Bá Đa Lộc	237.980.686	237.980.686		
- Công ty TNHH MTV Dây Buộc Thảo Phương	150.000.000			
- Công ty Cổ Phần Regis Intermanagement	120.944.673		120.944.673	120.944.673
- C.P POLY - INDUSTRY CO.,LTD	117.541.156	117.541.156		
- Các đối tượng khác	61.842.790		179.063.989	179.063.989
<b>Cộng</b>	<b>688.309.305</b>	<b>355.521.842</b>	<b>300.008.662</b>	<b>300.008.662</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Phải nộp ngân sách nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	317.167.707	56.864.491.317	54.594.965.923	2.586.693.101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.320.975.471	1.686.362.126	515.188.670	5.492.148.927
- Thuế thu nhập cá nhân	223.865.353	885.246.398	460.363.744	648.748.007
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		21.103.068	21.103.068	-
<b>Cộng</b>	<b>4.862.008.531</b>	<b>59.441.099.841</b>	<b>55.575.518.337</b>	<b>8.727.590.035</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>184.122.000</b>	<b>169.461.000</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	184.122.000	169.461.000
<b>Cộng</b>	<b>184.122.000</b>	<b>169.461.000</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>27.585.935.646</b>	<b>12.658.769.220</b>
- Kinh phí công đoàn	986.703.150	876.066.691
- Bảo hiểm xã hội	2.939.329.454	1.550.949.108
- Bảo hiểm y tế	242.871.738	67.441.275
- Bảo hiểm thất nghiệp	107.948.906	29.715.600
- Phải trả, phải nộp khác	23.309.082.398	10.134.596.546
+ Dương Quốc Thái	9.729.962.000	
+ Nguyễn Ngọc Dung	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Trần Quý Đức	4.465.190.848	4.018.916.996
+ Hoàng Ngọc Đạt	2.998.250.000	
+ Các đối tượng khác	115.679.550	115.679.550
<b>Cộng</b>	<b>27.585.935.646</b>	<b>12.658.769.220</b>

**\* Phải trả phải nộp khác các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám Đốc	9.729.962.000	
<b>Cộng</b>		<b>9.729.962.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn Ngân hàng	668.717.845.960	668.717.845.960	741.288.725.093	745.952.890.867	673.382.011.734	673.382.011.734	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	668.717.845.960	668.717.845.960	625.269.625.093	629.933.790.867	673.382.011.734	673.382.011.734	
- Ngân hàng Quốc Dân- CN Sài Gòn (2)	399.742.705.476	399.742.705.476	278.860.569.058	279.084.488.428	399.966.624.846	399.966.624.846	
- Ngân hàng Agribank - CN Phú Nhuận (3)	99.684.590.000	99.684.590.000	149.524.590.000	49.840.000.000	-	-	
- Ngân hàng HD Bank (4)	49.944.203.236	49.944.203.236	48.594.474.958	48.540.678.691	49.890.406.969	49.890.406.969	
- Ngân hàng PV Combank- CN Sài Gòn (5)	38.688.553.376	38.688.553.376	41.225.553.376	45.549.496.592	43.012.496.592	43.012.496.592	
- Ngân hàng INDOVINA (6)	49.919.480.850	49.919.480.850	58.032.000.000	58.050.099.071	49.937.579.921	49.937.579.921	
- TK the ngân hàng INDOVINA 406598xxx8047	29.932.625.942	29.932.625.942	24.524.692.954	24.535.661.288	29.943.594.276	29.943.594.276	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN HCM	805.687.080	805.687.080	507.744.747	447.277.736	745.220.069	745.220.069	
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	24.000.000.000	123.886.089.061	99.886.089.061	99.886.089.061	
<b>b. Vay dài hạn</b>							
Vay dài hạn VND	53.728.110.154	53.728.110.154	116.019.100.000	116.019.100.000	-	-	
- Ngân hàng Quốc Dân- CN Sài Gòn	42.499.000.000	42.499.000.000	36.123.615.862	3.528.085.152	21.132.579.444	21.132.579.444	
- Vay dài hạn cá nhân (7)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	6.499.000.000	6.499.000.000	
Vay dài hạn ngoại tệ	12.499.000.000	12.499.000.000	6.000.000.000	-	6.499.000.000	6.499.000.000	
- Vay USD ngân hàng Agribank- CN Phú Nhuận	9.016.145.750	9.016.145.750	123.615.862	2.200.306.500	11.092.836.388	11.092.836.388	
Nợ thuế Tài chính	9.016.145.750	9.016.145.750	123.615.862	2.200.306.500	11.092.836.388	11.092.836.388	
- Thuế tài chính VIJC	2.212.964.404	2.212.964.404	-	1.327.778.652	3.540.743.056	3.540.743.056	
Cộng các khoản vay	2.212.964.404	2.212.964.404	-	1.327.778.652	3.540.743.056	3.540.743.056	
	<b>722.445.956.114</b>	<b>722.445.956.114</b>	<b>777.412.340.955</b>	<b>749.480.976.019</b>	<b>694.514.591.178</b>	<b>694.514.591.178</b>	



**Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**

**(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/5915213/HDTD ngày 22/01/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa:**

- Hạn mức tín dụng là: 400.000.000.000 đồng (Bao gồm cả VND và ngoại tệ).
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo các giấy chứng nhận số BD529956, AG913450, CA209341 và máy móc thiết bị thuộc sở hữu công ty, Phương tiện vận tải và các tài sản khác

Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 399.742.705.476 VND.

**(2): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 021/18/HĐHM-9202 ngày 12 tháng 1 năm 2018 tại ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn**

- Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh.
  - Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
  - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng.
  - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
  - Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản, cầm cố thế chấp theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 01/18/HĐTC-9202 giữa công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018: 99.684.590.000 VND.

**(3): Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1604LAV2017 ngày 24 tháng 10 năm 2017 tại ngân hàng Agribank- CN Phú Nhuận:**

- Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
  - Thời hạn cho mỗi khoản vay tối đa 12 tháng.
  - Lãi suất cho vay: 8%/ năm nếu thanh toán trong nước và 7,7%/ năm nếu thanh toán quốc tế
  - Biện pháp đảm bảo tiền vay: máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 1204LCP- 201700002 ngày 30/12/2016
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018: 49.944.203.236 VND.

**(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 4958/18MN/HDTD ngày 17 tháng 4 năm 2018 tại ngân hàng TMCP Phát Triển- CN Hồ Chí Minh**

- Hạn mức cho vay là 42.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành và thanh toán L/C
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
  - Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ
  - Đảm bảo khoản vay bằng hàng tồn kho luân chuyển được để tại kho của Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018: 38.688.553.376 đồng

**(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 516/2017/HDHMTD/PVB-CNSG ngày 15 tháng 09 năm 2017 tại ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Sài Gòn:**

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng
  - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành và thanh toán L/C
  - Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
  - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
  - Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.
  - Đảm bảo khoản vay bằng hàng tồn kho luân chuyển của Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018: 49.919.480.850 VND

**(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 577/0817/CL/6260903 ngày 28 tháng 08 năm 2017 tại ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn**

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 30.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và các giao dịch nhập khẩu nguyên vật liệu
  - Thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
  - Thời hạn cho vay không quá 270 ngày kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đối với khoản vay VND và USD và 30 ngày với khoản vay thanh toán bảo lãnh, thư tín dụng
  - Lãi suất vay 10,5%/ năm với khoản vay thông thường và 5%/ năm với khoản vay VND lãi suất USD
  - Đảm bảo khoản vay bằng Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018: 29.932.625.942 VND

**(7): Vay dài hạn cá nhân**

Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

Số dư tiền vay tại 30/06/2018 là: 12.499.000.000 đồng

**19 . VÓN CHỦ SỞ HỮU**

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Tổ chức				
- Cá nhân	174.887.110.000	100,00	174.887.110.000	30,31
+ Bà Đỗ Thị Nghiêu	5.799.200.000	3,32	5.799.200.000	3,32
+ Ông Dương Quốc Thái	10.736.380.000	6,14	10.736.380.000	6,14
+ Ông Dương Thái Bình	1.243.650.000	0,71	3.370.650.000	1,93
+ Bà Dương Thị thu Hương	1.103.940.000	0,63	12.955.940.000	7,41
+ Ông Dương Văn Xuyên	1.175.770.000	0,67	1.175.770.000	0,67
+ Ông Lưu Quốc Dũng	1.530.360.000	0,88	1.530.360.000	0,88
+ Bà Lưu Minh Hằng	10.848.270.000	6,20	10.848.270.000	6,20
+ Ông Nguyễn Quang Đức	10.255.000.000	5,86	6.598.100.000	3,77
+ Các cổ đông khác	132.194.540.000	75,59	121.872.440.000	69,69
<b>Cộng</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>100,00</b>	<b>174.887.110.000</b>	<b>100,00</b>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6T đầu năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	174.887.110.000	135.766.640.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		39.120.470.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	174.887.110.000	174.887.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>		

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
 Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

**c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	135.766.640.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	2.508.513.104	1.691.971.224	45.413.382.678	254.699.904.736
Tăng trong năm	39.120.470.000						39.120.470.000
Lãi/lỗ trong năm						21.572.268.497	21.572.268.497
Chi trả cổ tức							
Tăng khác				1.031.107.878	1.031.107.878		2.062.215.756
Giảm vốn trong năm		19.560.235.000					19.560.235.000
Giảm khác						25.703.109.900	25.703.109.900
<b>Số dư cuối năm trước</b>	174.887.110.000	61.933.365.000	(12.174.202.270)	3.539.620.982	2.723.079.102	41.282.541.275	272.191.514.089
Tăng trong kỳ							
Lãi/lỗ trong kỳ						6.352.132.035	6.352.132.035
Tăng khác							
Phân phối lợi nhuận						508.978.535	508.978.535
Cổ tức phải trả							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	174.887.110.000	61.933.365.000	(12.174.202.270)	3.539.620.982	2.723.079.102	47.125.694.775	278.034.667.589

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.488.711	17.488.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.488.711	17.488.711
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.488.711	17.488.711
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	536.200	536.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.952.511	16.952.511
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.952.511	16.952.511
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ công ty</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	3.539.620.982	3.539.620.982
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.723.079.102	2.723.079.102
<b>Cộng</b>	<b>6.262.700.084</b>	<b>6.262.700.084</b>

20 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại		
+ <i>USD</i>	762.51	1.665,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu thành phẩm	131.563.049.825	215.778.629.090
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	435.216.726.467	284.203.270.163
- Doanh thu khác	1.328.757.008	
<b>Cộng</b>	<b>568.108.533.300</b>	<b>499.981.899.253</b>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	767.284.582	1.218.400.019
- Giảm giá hàng bán	274.479.326	437871044
<b>Cộng</b>	<b>1.041.763.908</b>	<b>1.656.271.063</b>

3 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu thành phẩm	130.521.285.917	214.122.358.027
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	435.216.726.467	284.203.270.163
- Doanh thu khác	1.328.757.008	
<b>Cộng</b>	<b>567.066.769.392</b>	<b>498.325.628.190</b>

**4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Giá vốn bán thành phẩm	129.058.736.455	253.768.872.917
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	381.682.198.566	189.380.356.253
- Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>510.740.935.021</b>	<b>443.149.229.170</b>

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	498.955.950	619.692.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.466.166	6.891.082
<b>Cộng</b>	<b>500.422.116</b>	<b>626.583.182</b>

**6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	31.540.891.768	27.274.318.231
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.295.494	212.848.681
<b>Cộng</b>	<b>31.667.187.262</b>	<b>27.487.166.912</b>

**7 . CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	477.806.777.991	388.663.971.552
- Chi phí nhân công	26.893.977.507	19.267.024.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.121.510.327	12.238.747.125
- Thuế phí và lệ phí	277.141.319	248.521.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.828.890.871	22.632.055.657
- Chi phí khác bằng tiền	2.993.069.696	347.429.993
<b>Cộng</b>	<b>539.921.367.711</b>	<b>443.397.750.562</b>

**8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	2.801.160.682	804.824.279
- Chi phí nhân công	2.265.754.690	2.389.516.770
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.494.910	24.494.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.150.350	4.108.458.781
- Chi phí khác bằng tiền	904.410.684	3.811.806.932
<b>Cộng</b>	<b>6.129.971.316</b>	<b>11.139.101.672</b>

9 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.143.291.409	628.493.820
- Chi phí nhân công	5.715.469.202	5.605.674.480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.522.250	408.380.790
- Thuế phí, lệ phí	277.141.319	248.521.392
- Chi phí dự phòng	-	458.183.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.596.066	1.608.939.274
- Chi phí bằng tiền khác	1.836.392.747	1.480.178.763
<b>Cộng</b>	<b>11.156.412.993</b>	<b>10.438.372.392</b>
10 . THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu tiền phạt khách hàng		76.436.696
- Thu quà biếu, tặng	49.586.270	31.579.617
- Thu nhập khác	213.980.165	337.928.599
<b>Cộng</b>	<b>263.566.435</b>	<b>445.944.912</b>
11 . CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thanh lý TSCĐ		20.662.329
- Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	97.755.819	31.486.894
- Chi phí khác	1.371	23.686.581
<b>Cộng</b>	<b>97.757.190</b>	<b>75.835.804</b>
12 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.038.494.161	7.108.450.334
Các khoản điều chỉnh tăng	391.925.563	325.974.592
- Chi phí phạt hành chính, thuế		
- Hóa đơn không hợp lệ	391.925.563	325.974.592
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.390.900)	(1.339.297)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.431.810.624	7.435.764.223
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.686.362.126	1.487.152.845
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	<b>1.686.362.126</b>	<b>1.487.152.845</b>

**13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.352.132.035	5.621.297.489
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.352.132.035	5.621.297.489
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.952.511	13.040.464
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>375</b>	<b>431</b>

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

**14 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.015.953.776		721.207.738	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.330.249.661	(2.477.207.492)	318.824.382.525	(2.477.207.492)
Các khoản cho vay	36.952.666.345		36.952.666.345	
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000		3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>328.298.869.782</b>	<b>(2.477.207.492)</b>	<b>359.498.256.608</b>	<b>(2.477.207.492)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			722.445.956.114	694.514.591.178
Phải trả người bán, phải trả khác			149.115.682.794	172.941.351.627
Chi phí phải trả			184.122.000	169.461.000
<b>Cộng</b>			<b>871.745.760.908</b>	<b>867.625.403.805</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.015.953.776			1.015.953.776
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.194.624.555	2.135.625.106		287.330.249.661
Các khoản cho vay	36.952.666.345			36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<u><u>326.163.244.676</u></u>	<u><u>2.135.625.106</u></u>		<u><u>328.298.869.782</u></u>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	721.207.738			721.207.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.688.757.419	2.135.625.106		318.824.382.525
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	39.952.666.345			39.952.666.345
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<u><u>394.315.297.847</u></u>	<u><u>2.135.625.106</u></u>		<u><u>396.450.922.953</u></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	668.717.845.960	53.728.110.154		722.445.956.114
Phải trả người bán, phải trả khác	146.905.021.094	2.210.661.700		149.115.682.794
Chi phí phải trả	184.122.000			184.122.000
<b>Cộng</b>	<b>815.806.989.054</b>	<b>55.938.771.854</b>		<b>871.745.760.908</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	673.382.011.734	21.132.579.444		694.514.591.178
Phải trả người bán, phải trả khác	154.985.289.927	17.956.061.700		172.941.351.627
Chi phí phải trả	169.461.000			169.461.000
<b>Cộng</b>	<b>828.536.762.661</b>	<b>39.088.641.144</b>		<b>867.625.403.805</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 07 năm 2018 đơn vị thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 với nội dung thay đổi là hủy bỏ một số ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh thủy, hải sản

### 2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu khác	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	565.738.012.384	1.328.757.008	567.066.769.392
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>565.738.012.384</b>	<b>1.328.757.008</b>	<b>567.066.769.392</b>
Chi phí bộ phận	510.740.935.021		510.740.935.021
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>		<b>1.328.757.008</b>	<b>56.325.834.371</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>17.286.384.309</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			39.039.450.062
Doanh thu hoạt động tài chính			500.422.116
Chi phí tài chính			31.667.187.262
Thu nhập khác			263.566.435
Chi phí khác			97.757.190
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			1.686.362.126
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>6.352.132.035</b>

### 3 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc 30/06/2018 tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Tạm ứng cho ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám Đốc	1.000.000.000
- Thu tiền tạm ứng ông Dương Quốc Thái		2.027.500.000
<b>Cộng</b>		<b>3.027.500.000</b>

Dư nợ tạm ứng các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám Đốc	972.500.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>972.500.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	2.360.696.000	2.025.900.000

### 4 . Một số các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,88	22,71
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,12	77,29
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,16	76,19
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	23,84	23,81
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,31	1,31
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,10
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,42	1,42
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,12	1,13
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,69	0,66
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,54	0,52
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2,28	2,19

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đinh Văn Tuấn

P. Tổng Giám đốc



Dương Thị Thu Hương